

THỰC TRẠNG GIÁ THÀNH, GIÁ BÁN THAN, DỰ BẢO GIÁ THAN TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU VỀ VIỆT NAM

NGUYỄN TIẾN CHỈNH
Hội KH&CN Mỏ Việt Nam
Email: chinhimcc@yahoo.com

1. Những yếu tố tác động tới giá thành và giá bán than trong nước

Thời gian qua, mặc dù ngành Than đã áp dụng và triển khai đồng bộ các giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, giảm giá thành, tăng năng suất lao động,... Tuy nhiên, giá thành than sản xuất những năm qua vẫn tăng, làm giảm sức cạnh tranh của than sản xuất trong nước.

Tổng hợp giá thành sản xuất than năm 2016 so với năm 2011 tăng khoảng 8.600 tỷ đồng. Nguyên do: 21 % do điều kiện khai thác ngày càng xuống sâu, khó khăn hơn; 22 % do suất đầu tư tăng làm tăng chi phí khấu hao và lãi vay; 20 % do chính sách về tiền lương và chế độ người lao động tăng; 32 % do các loại thuế, phí tăng.

Những yếu tố tác động đến giá thành và tình hình sản xuất kinh doanh của ngành than:

➤ Do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế thế giới làm cho nhu cầu than giảm mạnh, cạnh tranh trên thị trường than trở nên khốc liệt, giá than xuất khẩu giảm 30÷50 % so với năm 2011, tồn kho than tăng cao, sản lượng than giảm; tỷ giá hối đoái tăng đã làm tăng chi phí tài chính của các đơn vị ngành Than;

➤ Điều kiện khai thác than ngày càng xuống sâu và đi xa hơn làm tăng chi phí sản xuất than. Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, mưa lũ kéo dài (đặc biệt là đợt mưa lũ lịch sử trong cuối tháng 7, đầu tháng 8 năm 2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh) đã ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất, kinh doanh của ngành Than, nhiều đơn vị sản xuất than phải dừng khai thác để phòng, chống và khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra;

➤ Chính sách thuế phí ngày một tăng cao đến nay đã chiếm tới 16 % giá thành than là một trong những yếu tố đẩy giá thành than tăng cao (Bảng 1). Những chính sách đó không những gây ảnh

hưởng đến cân đối tài chính và quá trình tái sản xuất của ngành than mà còn gián tiếp tác động làm tổn thất tài nguyên gia tăng do điều kiện khai thác khó khăn, giá thành cao. Cụ thể như sau: thuế tài nguyên tăng từ 1 % lên 5 %, lên 7 % và 10 % (đối với than hầm lò) và từ 2 % lên 7 % lên 9 % (từ 01/02/2014 theo NQ 712/2013/UBTVQH) và từ 01/07/2016 theo Nghị quyết 1084/2015/UBTVQH13 tăng lên 12 % (than lộ thiên); ngoài thuế tài nguyên nêu trên doanh nghiệp phải nộp tiền cấp quyền khai thác đối với than là 2 %; nộp trước đối với dự án mới là 4 % trên giá tương tự như giá tính thuế tài nguyên (Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013).

Theo thống kê số liệu các nước trong khu vực Việt Nam là nước có khung thuế suất thuế tài nguyên cao trên thế giới, nếu tính cả tiền cấp quyền khai thác là quá cao so với các nước: Australia royalty: 7÷10 % thu nhập; Bang NSW: 7 % lộ thiên, 6 % hầm lò và 5 % khai thác sâu >400 m,...; Liên bang Nga: antraxit 47÷57 rúp/tấn, than nâu 11 rúp/t, than khác 24 rúp/t (khoảng 3÷6 %); Trung Quốc: 2÷8 RMB/tấn và 0,5÷4 % thu nhập (khoảng 5÷10 %); Ấn Độ: (55R/tấn+5 %(P) lợi nhuận+130R/t+5 %(P)); Indonesia Royalty: 3÷7 % thu nhập; Philippin royalty: 5 %; Nam Phi Royalty: 0,5÷7 %.

Phí bảo vệ môi trường tăng từ 6.000 lên 10.000 đ/tấn than nguyên khai (Nghị định 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011); phí nước thải; ngoài ra còn lệ phí cấp giấy phép thăm dò, cấp phép khai thác; hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất; ký quỹ cải tạo, bổ sung thêm thuế phục hồi môi trường, thuế bảo vệ môi trường (khoản thuế đánh vào hộ sử dụng than gây ô nhiễm môi trường nhưng tính trực tiếp vào giá than) đối với than antraxit 20.000÷50.000 đ/tấn; than nâu, than mỡ và than khác 10.000÷ 30.000

đ/tấn (Luật Thuế bảo vệ môi trường 57/2010/QH12 có hiệu lực từ 1/1/2012; Nghị định 67/2011/NĐ-CP ngày 8/8/2011 và Nghị định 69/2012/NĐ-CP ngày 14/9/2012).

Đối với than xuất khẩu: thuế xuất khẩu với khung thuế suất 0÷20 % hiện áp dụng là 5÷10 % theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005. Ngoài ra, giá thành than xuất còn cộng thêm 10 % thuế GTGT đầu vào không khấu trừ thì tổng số thuế trong giá thành là 23 % (thuế xuất khẩu than 10 %); Trong khi công tác môi trường tại doanh nghiệp, TKV vẫn phải

thực hiện khoảng 1,5 % giá thành, chi phí thăm dò khoảng 2 % giá thành, ước 50.000 đ/t (2,3 US\$/t);

Chính sách thuế, phí đối với khoáng sản ngày càng tăng cao xét trên cả 2 phương diện: số loại thuế, phí và mức từng loại thuế, phí. Thuế, phí tăng cao cùng với điều kiện khai thác ngày càng khó khăn, phức tạp hơn làm cho giá thành khai thác ngày càng tăng lên, dẫn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp khai thác bị giảm, khiến họ phải xoay xở thực hiện các giải pháp gây bất lợi cho khai thác, tận thu tối đa tài nguyên và bảo vệ môi trường để duy trì có lãi.

Bảng 1. Tổng hợp các khoản thuế phí đối với than trong nước

Các khoản thuế phí liên quan tới than	Mức thuế phí phải nộp	Chi phí bình quân (đồng/tấn)	US\$/tấn 22.159
1. Thuế tài nguyên	10÷12 %	164.5	7.4
2. Cấp quyền khai thác mỏ	2 %	30.5	1.4
3. Phí môi trường	10.000 đ/tnk	11.6	0.5
4. Thuế môi trường		20	0.9
5. Các thuế phí khác	0,5 %	8	0.3
Cộng thuế phí		234.2	10.6
Giá thành than	16 %	1450	

2. Thực trạng giá than trong nước

Trước năm 2014, theo quy định của Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10, than là hàng hóa, dịch vụ thuộc diện đăng ký giá. Theo Pháp lệnh giá, giá than được vận hành theo cơ chế thị trường; đặc biệt Chính phủ đã cho phép thị trường hoá giá than trong nước từ cuối năm 2009 với mức giá thấp hơn giá xuất khẩu tối đa 10 %, riêng giá than cho điện đảm bảo đến năm 2010 theo cơ chế thị trường (Thông báo số 244/TB-VPCP ngày 11/8/2009). Tuy nhiên, trên thực tế lộ trình này đang thực hiện chậm hơn so với dự kiến, riêng giá than cho điện vẫn thấp hơn giá thành. Vì vậy, việc xuất khẩu than đã trở thành cứu cánh để cân đối được tài chính, bù ché cho các hộ sử dụng than trong nước và đầu tư phát triển.

Tổng số tiền bù lỗ than từ 2006 đến quý I.2013 cho điện là 20.145 tỉ đồng tương đương 1.038 triệu USD (xem Bảng 2). Nếu so với giá FOB xuất khẩu than của các chủng loại than tương đương thì tiền trợ giá than còn lớn hơn nữa nhất là thời điểm giá than xuất khẩu cao như năm 2011.

Điều này ảnh hưởng rất lớn tới khả năng cân đối tài chính, huy động vốn cho đầu tư phát triển mỏ. Với việc sử dụng năng lượng lãng phí, hiệu quả của các doanh nghiệp bị sai lệch và các quan hệ kinh tế-tài chính trên phạm vi nền kinh tế bị bóp méo, dẫn đến việc sản xuất cung ứng than càng khó và nhu cầu than sẽ càng thiếu hụt.

Từ năm 2014 đến nay, theo quy định của Luật Giá và Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, than là hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá. Theo đó, căn cứ tình hình thị trường và kế hoạch sản xuất, kinh doanh, TKV và TCT Đông Bắc sẽ xây dựng phương án giá bán, kê khai giá bán than với Bộ Tài chính và ban hành giá bán áp dụng cho các hộ tiêu thụ trong nước, đồng thời gửi các Bộ, ngành liên quan để theo dõi, phối hợp thực hiện.

Bảng 2. Bù lỗ (trợ giá) trực tiếp giá than cho điện

Năm	Tỉ VND	Tỉ giá VND/USD	Triệu USD
2006 ⁽¹⁾	820	16.101	51
2007 ⁽¹⁾	815	16.114	51
2008 ⁽¹⁾	1.510	16.977	89
2009	1.400	17.491	80
2010	3.100	18.392	169
2011	5.000	20.828	240
2012	6.000	20.828	288
I.2013	1.500	21.246	71
Cộng	20.145		1.038

Ghi chú: 1 - Tiền bù lỗ cho điện năm 2006÷2008 phân bổ theo sản lượng than

3. Giá than thế giới và trong khu vực

3.1. Giá than thế giới

Trong khi giá thành khai thác trong nước tăng cao và giá bán trong nước đã được thị trường hóa, thì những năm gần đây giá than thế giới có nhiều biến động theo diễn biến suy thoái của nền kinh tế. Theo dữ liệu của Ngân hàng thế giới giá than tăng ở giai đoạn 2005÷2008 giảm vào năm 2009 tăng

dần trở lại vào năm 2010÷2011 sau đó suy giảm dần. Từ năm 2011 đến nay giá than liên tục giảm, ví dụ như giá than FOB ở Australia giảm từ 121 US\$/t xuống còn 70,1 US\$/tán, tốc độ giảm 24 %/năm. Giá than ở các khu vực khác cũng giảm tương tự (Bảng 4).

Bảng 3. Giá bán than trong nước TKV so với giá than xuất khẩu than

№	Chủng loại	Cỡ hạt, mm	Độ tro cơ sở khô %	Nhiệt năng kcal/kg	2014	2014	2015	2016	2017
					FOB USD/t	1000 đ/t	1000 đ/t	1000 đ/t	1000 đ/t
A	Than HG/CF			VND/US\$		21.246	21.890	22.159	22.417
1	Cục 2b (xô)	25÷100	10max	7350 min	186	3952	2900	2900	3205
2	Cục số 4	15÷35	4÷6	7901÷8200	180	3824	3000	3100	3500
3	Cục số 5	6÷8	5÷7	7901÷8100	164	3484	2800	2800	3290
4	Cám số 6	0÷15	6÷8	7801÷8000	124	2635	2200	2100	2600
5	Cám số 7	0÷15	8÷10	7601÷7800	119	2528	2150	2050	2490
6	Cám số 8A	0÷25	10÷13	7401÷7600	117	2486	2100	2000	2375
7	Cám số 8B	0÷25	13÷15	7201÷7400	113	2401	1929	1834	2131
8	Cám số 9A	0÷25	15÷17	6901÷7200	105	2231	1816	1750	1933
9	Cám số 9B	0÷25	17÷20	6701÷6900	102	2167	1693	1646	1787
10	Cám số 9C	0÷25	20÷22	6501÷6700	97	2061			
11	Cám số 10A	0÷25	27÷31	5300÷5600	86	1827	1552	1552	1599
12	Cám số 10B	0÷25	31÷35	5000÷5250	76	1615	1341	1341	1421
13	Cám số 11A	0÷25	35÷40	4550÷4800	69	1466	1246	1246	1345
14	Cám số 11B	0÷25	40÷45	4100÷4350			1119	1119	1185

Bảng 4. Giá bán than tại một số nước ngoài

Giá than US\$/t	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Than Australia	47,6	49,1	65,7	127	71,8	99	121	96,4	84,6	70,1
Than Columbia	51,1	52,2	63,8	122	59,4	78	112	84	71,9	65,9
Than Nam Phi	46,2	50,7	62,7	121	64,7	91,6	116	92,9	80,2	72,3

Nguồn: World Bank Commodity Price Data, 5.2015

Theo thống kê từ 1.2015÷5.2015 thì xu thế chung giá than trên thế giới tiếp tục giảm (giá than trung bình 5 tháng đầu 2015 (bình quân tháng): FOB Quảng Châu: 5500 kcal/kg: 75,9 \$/t; 5000 kcal/kg: 64,4 \$/t; CFR South China: 5500 kcal/kg: 56,9 \$/t; 4700 kcal/kg: 51,9 \$/t; FOB Newcastle (Australia): 5500 kcal/kg: 51,3 \$/t; 6300 kcal/kg: 61,9 \$/t; FOB Kalimantan (Indonesia): 4200 kcal/kg: 33,8 \$/t; 3800 kcal/kg: 27,2 \$/t; FOB Richards Bay (Nam Phi): 5500 kcal/kg: 53,1 \$/t; 6000 kcal/kg: 62,3 \$/t.

Giá than trung bình 4 tháng đầu 2015 (bình quân 90 ngày): FOB Quảng Châu: 6200 kcal/kg: 82,2 \$/t; FOB Newcastle (Australia): 6300 kcal/kg: 60,3 \$/t; FOB Kalimantan (Indonesia): 5900 kcal/kg: 58,7 \$/t; 5000 kcal/kg: 46,8 \$/t; FOB Richards Bay (Nam Phi): 6000 kcal/kg: 61,1 \$/t; FOB Nga 6300 kcal/kg: 56,8 \$/t; CIF Nhật Bản 6080 kcal/kg: 64,8 \$/t; CIF Hàn Quốc 6080 kcal/kg:

63,0 \$/t. Qua đó cho thấy giá than trên thế giới ở thời điểm này đang ở mức thấp gần ngang với thời kỳ khủng hoảng kinh tế năm 2009.

3.2. Giá than nhập khẩu

Hiện nay, giá bán than trong nước đang ở mức cao so với giá than nhập khẩu từ các nước trong khu vực. Giá bán bình quân các chủng loại than antraxit Việt Nam năm 2015 là 1.523 nghìn đồng/tán; (70,3 US\$/t) tương đương với giá than cám 5 HG trong khi đó giá than trên thị trường thế giới đang đứng ở mức thấp. Do đó giá than CIF nhập khẩu về Việt Nam cạnh tranh được với giá than trong nước.

Để đa dạng hóa nguồn than cung cấp cho nhu cầu tiêu thụ trong nước, từ năm 2015 trở lại đây, TKV và TCT Đông Bắc đã tiến hành tìm kiếm các nguồn than nhập khẩu có khả năng pha trộn với các loại than sản xuất trong nước có chất lượng thấp để chế biến ra những loại than có chất bốc và

hiệt năng phù hợp với nhu cầu của các hộ tiêu thụ. Than nhập khẩu để pha trộn chủ yếu là các loại than antraxit; nguồn than chủ yếu được nhập khẩu từ Nga, Nam Phi và Australia.

Theo số liệu thống kê: năm 2014 nhập khoảng 3 triệu tấn: than á-bitum nhập về Việt Nam từ Indonesia giá dao động khoảng 45÷65 US\$/t (cám 3÷5) với tàu từ 7.000÷50.000 tấn; giá than CIF nhập từ Triều Tiên 70,5 US\$/t tương đương cám 4b và than bán-antraxit nhập từ Nam Phi khoảng 75 US\$/tấn.

Thời điểm cuối năm 2015 và năm 2016, do giá than trên thị trường thế giới giảm mạnh, ngoài TKV và TCTy Đông Bắc nhập khoảng 2,6 triệu tấn, còn khoảng 55 các doanh nghiệp khác cũng đã nhập khẩu khoảng gần 10 triệu tấn than để cung cấp cho nhu cầu của các hộ tiêu thụ.

a. Than nhập 2015 khoảng 5,675 triệu tấn

Từ Indonesia: nhập 1,812 triệu tấn than đá, bitum với giá bình quân 58,4 USD/t; than đá DDU 127,7 USD/t; than nhiệt 5650÷6400 kcal/kg FOB 57,0 USD/t; CFR 73,2 USD/t; than nhiệt 5100÷5600 kcal/kg FOB 36,5 USD/t, CFR 55,3 USD/t; than nhiệt 4250÷4800 kcal/kg CFR 41,3USD/t;

Từ Australia: nhập 1,276 triệu tấn với giá bình quân 92,5 USD/t: than dùng cho luyện thép 101,4 USD/t; antraxit 5650÷6400 kcal/kg: CIF 67,6 USD/t; antraxit 5100÷5600 kcal/kg CIF 46,4 USD/t; bitum 5650÷6400 kcal/kg CIF 74,9.

Từ CHLB Nga: Nhập 1,211 triệu tấn với giá bình quân 73,5 USD/t: antraxit 5650÷6400 kcal/kg: CIF 75,8 USD/t; bitum 5650÷6400 kcal/kg CIF 65,3.

b. Than nhập 2016 khoảng 11,71 triệu tấn

Từ Indonesia: nhập 2,473 triệu tấn với giá bình quân: 46,7 USD/t: (44,0); bình quân FOB: 42,8 USD/t; bình quân CFR 51,3 USD/t: trong đó than nhiệt 5650÷6400 kcal/kg 78,4 USD/t; than nhiệt 5100÷5600 kcal/kg 46,2 USD/t; than nhiệt 4250÷4800 kcal/kg 43,5USD/t;

Từ Australia: nhập 2,112 triệu tấn antraxit, bitum và than cho luyện thép với giá bình quân 87,6 USD/t: bitum 5650÷6400 kcal/kg: FOB 58,3 USD/t;

CIF 85,2 USD/t; antraxit 5650÷6400: FOB 57,6 USD/t; CIF 82,1 USD/t.

Từ CHLB Nga: nhập 2,089 triệu tấn than antraxit, bitum và than cho luyện thép với giá bình quân 69,1 USD/t (63,0); than 5650÷6400 kcal/kg: antraxit CIF 70,2 USD/t; bitum 5650÷6400: CIF 70,8 USD/t; bitum 5100÷5600 kcal/kg: CIF 68,3 USD/t.

Từ Nam Phi nhập 0,334 triệu tấn antraxit rời A_k=30,5 %, 5000÷5500 kcal/kg. Giá bình quân 49,5 USD/t.

c. Chi phí vận chuyển than nhập

Theo thống kê của Clarkson Service, chi phí vận chuyển than theo các loại tàu trung bình cho khoảng cách 1.000 dặm biển (1.852 km) trong 5 năm qua như sau:

- Tàu Capsize (>120.000 DWT): 2,61÷4,32 US\$/tấn (1,41÷2,33US\$/1000 tkm);
- Tàu Panamax (72.000 DWT): 3,88÷4,97 US\$/tấn; (2,10÷2,68 US\$/1000 tkm);
- Tàu Handymax (<50.000 DWT): 7,06÷10,56 US\$/tấn (3,81÷5,70 US\$/1000 tkm);
- Tàu Handysize (<40.000 DWT): 12,24 US\$/tấn; (6,61US\$/1000 tkm).

Chi phí vận chuyển với tàu ≥72.000 tấn trở lên than từ Indonesia với khoảng cách trung bình tới Việt Nam (Duyên Hải-Trà Vinh) 2095 km là 4,1÷7,8 US\$/t; chi phí vận chuyển than từ Australia tới Việt Nam cùng độ 7220 km là 10,2÷19,4 US\$/t

d. Than nhập khẩu 2017

Tuy nhiên, từ đầu năm 2017 đến nay, khi giá than thế giới có xu hướng tăng trở lại ở mức cao hơn so với giá than trong nước, nhu cầu sử dụng than nhập khẩu giảm. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, khối lượng than nhập khẩu trong ba tháng đầu năm 2017 là 3,0887 triệu tấn, tương đương giá trị 333.066.270 USD (trong đó, TKV, PVN và TCT Đông Bắc không nhập khẩu than trong thời gian này). Từ Indonesia nhập 0,715 triệu tấn với giá bình quân 69,4 USD/t: than năng lượng 5650÷6400 kcal/kg CFR 90,6 USD/t; 4250÷5600 kcal/kg; CFR 71,3 USD/t, FOB 42,5 USD/t; 3600÷3800 kcal/kg CFR 37,9 USD/t.

Bảng 5.

Chỉ tiêu phân tích	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Sản phẩm		
			SC53ADB	SC57ADB	SC63ADB
Độ ẩm toàn phần	ARB	%	35÷39	32÷36	6÷10
Hàm lượng tro	ADB	%	5÷8	5÷8	14÷17
Hàm lượng chất bốc	ADB	%	38÷43	38÷43	38÷43
Nhiệt lượng tổng	ADB	kcal/kg	5,100÷5,300	5,500÷5,700	6,100÷6,300
Kích thước hạt -50 mm	-	-	>90 %	>90 %	>90 %
Giá (CIF Nam Việt Nam)	-	tấn	US\$52.0	US\$55.0	US\$88.5

Từ Australia nhập 0,852 triệu tấn với giá bình quân 131,1 USD/t: antraxit 5600+6400 kcal/kg CFR 82,7USD/t; bitum 5600+6400 kcal/kg CFR 80,5USD/t; FOB 76,8USD/t.

Từ CHLB Nga: nhập 0,511 triệu tấn với giá bình quân 103,8 USD/t: antraxit 5600+6400 kcal/kg: CFR 93,6 USD/t; bitum 5100+6400 kcal/kg: CFR 89,3 USD/t;

Bảng 6. So sánh giá than trong nước với giá than nhập khẩu (Đơn vị USD/t)

Loại than	2013	2014	2015	2016	2017
Australia Nominal US\$ FOB	84,6	70,1	67	69,7	72,6
Australia Real US\$ 2010 FOB	79,7	66,2	63,4	64,8	66,3
Australia Real US\$ 2016 FOB				68,5	70,1
Australia 5650+6400 kcal/kg CIF VN			67,6	82,1	82,7
CHLB Nga 5650+6400 kcal/kg CIF VN			73,5	70,6	70,7
Indonesia 5100+5600 kcal/kg CFR VN			55,3	46,2	55,0
Than ND thực tế bình quân cám 5	67,5	69,1	70,2	69,4	71,6
Than bán cho điện thực hiện bình quân cám 5	41,1	68,2	68,1	67,3	71,6
Than cám 5 ND đảm bảo có lãi (real2016)				71,1	72,0

Từ Nam Phi nhập 0,156 triệu tấn với giá bình quân 55,8 USD/t: antraxit rời $A_k=30,5\%$, 5023 kcal/kg, 45.000 tấn, giá CFR 51,5 USD/t; antraxit $A_k=31,98\%$, 5426 kcal/kg, 55.827 tấn, giá CFR 53,0 USD/t.

4. Dự báo giá than theo cơ chế thị trường

4.1. Cơ chế định giá than

Giá than bán trong nước (cụ thể than cho điện) không phải do Bộ Tài chính quyết định mà do các doanh nghiệp cung cấp như Tập đoàn TKV quyết định và TCty Đông Bắc. Tuy nhiên, việc cung cấp than cho điện cũng còn mang tính chất độc quyền nên để hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp khai thác than và hộ tiêu thụ lớn như điện thì việc hiệp thương là để tìm ra giá bán hợp lý trên cơ sở giá thành khai thác. Giá than bán trong nước hiện nay tiếp cận theo cơ chế thị trường. Tuy nhiên, khi xuất hiện dòng than nhập khẩu giá than thế giới sẽ tác động tới giá than trong nước:

➢ Cơ chế giá than trong nước khi ở thời điểm xuất khẩu cao bằng giá than xuất khẩu trừ thuế xuất khẩu: Giá than antraxit bán trong nước hiện bán tương đương với giá xuất khẩu trừ thuế xuất khẩu;

➢ Giá than trong nước bằng giá thành than+lãi định mức để đảm bảo cho sự phát triển bền vững ngành than. Khi đó điều kiện khai thác than của Việt

Nam ngày càng khó khăn, điều kiện địa chất mỏ phức tạp, biến động lớn, nhiều phay phá; yêu cầu bảo vệ môi trường chặt chẽ, khai thác xuống sâu, gia tăng chi phí. Tỷ lệ than hầm lò ngày càng tăng: năm 2015: 60%; 2020: 74%; 2025: 80%; 2030: 85%;

➢ Giá than năng lượng nhập khẩu không thể bán dưới giá than FOB nhập khẩu+chi phí vận chuyển, bảo hiểm và lãi của doanh nghiệp nhập khẩu.

Giá bán than trong nước ngang bằng với giá than nhập khẩu là phù hợp với quy luật thị trường. Trong trường hợp giá than trong nước cao hơn than nhập khẩu (thực trạng năm 2016) thì nhập khẩu sẽ tăng tạo ra áp lực phải giảm giá của các nhà sản xuất cung ứng than trong nước. Trong trường hợp giá than nhập khẩu tăng cao sẽ giảm nhập khẩu than và kéo giá bán than trong nước sẽ tiệm cận với giá than CIF nhập khẩu. Khi đó các doanh nghiệp sẽ chủ yếu tập trung đảm bảo thị trường than trong nước trừ than có chất lượng cao nhu cầu trong nước chưa cần đến và các doanh nghiệp sử dụng than sẽ phải tìm cách sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng than này.

4.2. Dự báo giá than thế giới

Theo dự báo giá than năm 2015 và đầu 2016 là mức đáy của cuộc suy thoái và giá than sẽ phục hồi dần vào những năm tiếp theo (Bảng 7).

Bảng 7. Dự báo giá than của Ngân hàng thế giới

Dự báo WB Australia, US\$/t	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Giá danh nghĩa, US\$/t	67,0	69,7	72,6	75,6	78,6	81,9	85,2	88,7	92,3	96,1	100
Giá thực theo US\$/t 2010	63,4	64,8	66,3	68	69,6	71,3	73,1	74,8	76,6	78,4	80,2

Nguồn: World Bank Commodity Price Data, 5.2015

Theo dự báo của Ngân hàng thế giới giá than Australia sẽ tăng từ 2015 đến 2025 giá thị trường (danh nghĩa) tăng từ 67 US\$/tấn (2015) lên 100 US\$/tấn (2025) với tốc độ tăng bình quân 4,1

%/năm; Nếu tính giá thực quy theo mặt bằng giá 2010 thì giá than sẽ tăng từ 63,4 US\$/tấn (2015) đến 80,2 US\$/tấn (2025) với tốc độ tăng bình quân 2,4 %/năm (Bảng 8). Tuy nhiên theo dự báo của

Quỹ Tiền tệ Quốc tế giá than trên thế giới từ nay đến năm 2020 khá ổn định. Tại thị trường than xuất khẩu của Australia từ năm 2016 đến năm 2020 giữ ở mức ổn định là 61,2 US\$/tấn.

Bảng 8. Dự báo giá thị trường than xuất khẩu Australia của Quỹ tiền tệ quốc tế

Dự báo IMF	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Thị trường XK Australia	106	130	103	90,6	75,1	60,2	61,2	61,2	61,2	61,2	61,2

Nguồn: IMF Commodity Price Forecasts, 3.2015

Bảng 9. Dự báo giá than của tổ chức tình báo kinh tế EIU

Dự báo EIU	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Giá than (US\$/t)	99	121	96,4	84,6	70,1	66,7	74,8	75	79	80

Nguồn: EIU Economic and Commodity Forecast, 2. 2015

Theo dự báo của tổ chức tình báo kinh tế (EIU) thì giá than từ 2015 đến 2020 có xu hướng tăng từ 66,7 US\$/tấn (năm 2015) lên 80 US\$/tấn (năm 2019) với tốc độ tăng bình quân 4,7 %/năm.

Tóm lại, theo dự báo giá than thế giới giai đoạn 2016+2020 có xu hướng ổn định và tăng nhưng tốc độ tăng chậm khoảng từ 4,1+4,7 %/năm. Theo dự tính giá than tính theo US\$ sẽ tăng khoảng 3 %/năm ở mức bình quân các dự báo trên thế giới.

4.3. Giá than bán cho các hộ tiêu thụ trong nước

Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, giá bán than (FOB) tại thị trường Australia giai đoạn 2017+2025 từ 70,1 (2017) lên khoảng 84,8 USD/tấn (2025). Nếu tính cả chi phí vận chuyển

than về Việt Nam khoảng 12,6 USD/t thì giá than nhập khẩu từ thị trường Australia sẽ tăng từ 82,7 USD/t (2017) lên khoảng 97,4 USD/tấn (2025).

Nếu tính giá bán than sản xuất trong nước trên cơ sở giá thành tính theo công đoạn ở mặt bằng giá 2016 cho các hộ tiêu thụ để ngành Than có lãi sau thuế đảm bảo vốn đối ứng tối thiểu là 15 % nhu cầu vốn đầu tư thì giá bán than bình quân trong nước (tương đương với loại than cám 5) giai đoạn 2016+2020 là 73 USD/tấn, giai đoạn 2021+2025 là 76 USD/tấn. Giá danh nghĩa có tính đến trượt giá đầu vào ở mức 3 %/năm bình quân giai đoạn 2016+2020 là 76 USD/tấn, giai đoạn 2021+2025 là 90 USD/tấn.

Bảng 10. Dự báo giá than trong nước và nhập khẩu về Việt Nam

Chủng loại than	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Australia Real US\$ 2016 FOB	70,1	71,9	73,6	75,3	77,3	79,0	80,9	82,9	84,8
Australia 5650+6400 kcal/kg CIF VN	82,7	84,5	86,2	88,0	89,9	91,7	93,6	95,5	97,4
CHLB Nga 5650+6400 kcal/kg CIF VN (tăng 3 %/n)	70,7	72,8	75,0	77,3	79,6	82,0	84,4	87,0	89,6
Indonesia 5100+5600 kcal/kg CFR VN (tăng 3 %/n)	55,0	56,7	58,3	60,1	61,9	63,8	65,7	67,6	69,7
Than ND đảm bảo có lãi real 2016	72,0	72,5	73,2	74,0	74,6	75,0	76,4	76,4	78,1
Than trong nước nominal	72,0	74,7	77,6	80,7	83,7	86,5	90,3	92,9	97,3

5. Kết luận

Giá bán than trong nước sẽ vận hành theo cơ chế thị trường. Giá thành khai thác hiện nay đã tiệm cận giá bán than và trong tương lai giá thành than sẽ tiếp tục ở xu thế tăng. Để bù đắp chi phí và đảm bảo sản xuất than có lãi phục vụ cho tái đầu tư phát triển thì giá bán than trong nước sẽ tiệm cận với giá than CIF nhập khẩu về Việt Nam. Than trong nước sẽ phải cạnh tranh với than nhập khẩu và thị trường than nhập khẩu vào Việt Nam có cơ hội phát triển. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp, Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét đến triển vọng đến năm 2030.
2. Ivan Konesnikov, Coal Prices: Long Term Forecast to 2020.

Ngày nhận bài: 25/07/2017
 Ngày gửi phản biện: 16/8/2017
 Ngày nhận phản biện: 29/09/2017
 Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2017

Từ khóa: giá thành; giá bán than; dự báo giá than; nhập khẩu

SUMMARY

The article introduces the state of the price, the coal price and the coal price forecast in the country and imports to Vietnam in the present economy state.